

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

1.0 * M.S.O.A

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Phúc	Ủy viên
Ông Đinh Văn Tâm	Ủy viên
Ông Trần Hữu Hưng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Đức Hiệp	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Khôi Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC


Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019



Số: 0339/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019, từ trang 7 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 05 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đang theo dõi khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (gọi tắt là "TISCO") với giá trị khoảng 1.213,7 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị và mức dự phòng cần thiết của khoản đầu tư này do báo cáo tài chính kỳ này và các kỳ trước của TISCO có thể bị ảnh hưởng bởi việc dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" triển khai thực hiện từ năm 2007 đến nay chưa hoàn thành và có thể được điều chỉnh theo các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ theo Kết luận Thanh tra ngày 20 tháng 2 năm 2019 đối với dự án này. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục thay thế cần thiết liên quan đến khoản đầu tư này nên không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục có liên quan hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- (1) Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 30 tháng 9 năm 2011.
- (2) Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngày 13 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương. Theo đó, tỷ lệ nắm giữ hiện tại của Tổng Công ty tại TISCO không duy trì trong dài hạn.
- (3) Như trình bày tại Thuyết minh số 29 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ đồng của TISCO. Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với TISCO để xác định giá trị các tài sản bảo đảm của TISCO liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty chỉ giới hạn trong các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- (4) Như trình bày tại Thuyết minh số 32 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu năm trước do ảnh hưởng của việc nhận được Phiếu báo tin số 1535/PBT-HQLC ngày 09 tháng 8 năm 2019 về kết luận kiểm tra sau thông quan của Cục Hải quan tỉnh Lào Cai tại Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung (Công ty liên kết của Tổng Công ty, gọi tắt là "VTM").

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

0112500
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DELOITTE VIỆT NAM
ĐA - T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		958.511.206.066	462.523.696.328
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	393.928.208.493	201.501.466.078
1. Tiền	111		203.928.208.493	181.501.466.078
2. Các khoản tương đương tiền	112		190.000.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		417.894.407.718	217.556.277.391
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	401.558.211.718	208.522.855.644
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.072.039.255	6.690.391.100
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	142.177.892.041	143.884.484.243
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(132.913.735.296)	(141.541.453.596)
III. Hàng tồn kho	140		93.828.434.330	9.702.064
1. Hàng tồn kho	141	9	93.828.434.330	9.702.064
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		52.860.155.525	43.456.250.795
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	177.780.695	215.810.520
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		42.553.809.988	33.160.301.801
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	10.128.564.842	10.080.138.474
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.233.425.888.904	8.175.279.866.731
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.788.610.443	1.100.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.788.610.443	1.100.000.000
II. Tài sản cố định	220		794.701.872.431	796.937.448.381
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	37.454.833.328	39.653.742.614
- Nguyên giá	222		142.574.313.476	142.574.313.476
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.119.480.148)	(102.920.570.862)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	757.247.039.103	757.283.705.767
- Nguyên giá	228		762.038.650.892	762.038.650.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.791.611.789)	(4.754.945.125)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	17.193.640.025	17.916.061.696
- Nguyên giá	231		47.612.472.523	47.612.472.523
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30.418.832.498)	(29.696.410.827)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	27.074.902.955	27.074.902.955
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		26.025.322.273	26.025.322.273
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.049.580.682	1.049.580.682
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	7.285.624.470.866	7.224.105.888.201
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.370.512.756.553	4.370.512.756.553
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.057.663.464.384	3.156.199.760.956
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		399.969.846.162	385.750.549.590
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(542.521.596.233)	(688.357.178.898)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		107.042.392.184	108.145.565.498
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	107.042.392.184	108.145.565.498
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.191.937.094.970	8.637.803.563.059

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.033.102.496.363	1.798.260.988.118
I. Nợ ngắn hạn	310		1.475.857.789.137	1.240.814.016.492
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	105.376.081.246	3.106.926.465
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		169.351.266	161.351.266
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	301.717.174.314	400.016.115.275
4. Phải trả người lao động	314		2.517.138.183	16.560.822.729
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.422.666.889	2.070.947.774
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		191.052.858	364.545.454
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	66.249.617.963	65.405.236.016
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	973.254.468.945	727.321.194.040
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.960.237.473	25.806.877.473
II. Nợ dài hạn	330		557.244.707.226	557.446.971.626
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	550.581.296.426	550.581.296.426
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	6.663.410.800	6.865.675.200
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.158.834.598.607	6.839.542.574.941
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	7.158.834.598.607	6.839.542.574.941
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền	411a		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		378.834.598.607	59.542.574.941
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		59.542.574.941	(208.643.385.615)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		319.292.023.666	268.185.960.556
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.191.937.094.970	8.637.803.563.059


Trương Thị Tuyết
Người lập biểu


Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	972.534.337.743	789.333.783.863
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		972.534.337.743	789.333.783.863
4. Giá vốn hàng bán	11	23	965.845.551.433	782.526.670.916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.688.786.310	6.807.112.947
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	271.759.778.835	288.882.530.824
7. Chi phí tài chính	22	25	(62.594.172.768)	(153.983.292.771)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.246.136.605	15.590.294.878
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	19.952.838.437	44.873.062.854
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		321.089.899.476	404.799.873.688
10. Thu nhập khác	31		113.035	215.458.125
11. Chi phí khác	32		1.797.988.845	2.121.869.048
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(1.797.875.810)	(1.906.410.923)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		319.292.023.666	402.893.462.765
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		319.292.023.666	402.893.462.765


Trương Thị Tuyết
Người lập biểu


Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	319.292.023.666	402.893.462.765
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản và bất động sản đầu tư	02	2.957.997.621	4.242.598.312
Các khoản dự phòng	03	(95.930.300.965)	(174.173.816.669)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.449.600	21.527.613
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(262.270.943.256)	(288.385.323.575)
Chi phí lãi vay	06	24.246.136.605	15.590.294.878
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(11.703.636.729)	(39.811.256.676)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(181.879.943.690)	161.323.094.944
Tăng hàng tồn kho	10	(93.818.732.266)	(106.911.437)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9.977.615.903)	188.749.904.775
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	1.141.203.139	(316.783.450)
Tiền lãi vay đã trả	14	(23.311.382.962)	(16.162.674.298)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.846.640.000)	(2.461.923.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(321.396.748.411)	291.213.450.858
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(373.620.364)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.500.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	25.784.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	242.287.118.321	268.038.441.793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	268.071.118.321	268.164.821.429

11284
ĐANG
NHIỆM
LỢI
T N
ĐA - T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.365.898.262.060	650.533.808.520
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.120.168.701.155)	(1.064.603.755.696)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	245.729.560.905	(414.069.947.176)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	192.403.930.815	145.308.325.111
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	201.501.466.078	296.725.904.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	22.811.600	43.124.387
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	393.928.208.493	442.077.354.401


Trương Thị Tuyết
Người lập biểu


Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 8 năm 2019

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**MẪU SỐ B 09a-DN**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, ————— Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 4 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 01 năm 2017.

Theo biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 4 năm 2019, Bộ Công thương và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 đồng tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 127 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 127 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm băng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp và sự kiện trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011. Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 30 tháng 9 năm 2011. Vì vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
1.	Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý đầu tư, quản lý và kinh doanh thép
2.	Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty Thép Việt Nam
3.	Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (i)	TP Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
2.	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
3.	Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép cán nguội
4.	Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
5.	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
6.	Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL	TP Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
7.	Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
8.	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
9.	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	TP Hồ Chí Minh	69,07%	69,07%	Sản xuất và kinh doanh thép
10.	Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
11.	Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vinal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
12.	Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam	Đồng Nai	74,33%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
13.	Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động
14.	Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim

- (i) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%. Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018. Ngày 13 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương. Theo đó, tỷ lệ nắm giữ hiện tại của Tổng Công ty tại TISCO không duy trì trong dài hạn.



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

- (ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 5, ngày 11 tháng 3 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. Tuy nhiên, IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng. Theo như giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất của Cổ phần Thép tấm Miền Nam ngày 30 tháng 7 năm 2010, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

11250
CÔNG
NHIỆM
LOIT
ỆT N
ĐA - T

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt trung	Lào Cai	46,94%	46,94%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép
2.	Công ty TNHH Thép Vinakyoei	TP Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
3.	Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	TP Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
4.	Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
5.	Công ty TNHH Nasteel Vina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
6.	Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS) (ii)	Hải Phòng	33,96%	34,00%	Sản xuất thép
7.	Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
8.	Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
9.	Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Bà Rịa - Vũng Tàu	31,25%	31,25%	Sản xuất thép
10.	Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
11.	Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép
12.	Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,17%	40,17%	Sản xuất thép
13.	Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	54,98%	50,00%	Sản xuất thép
14.	Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa
15.	Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
16.	Công ty TNHH Nippovina	TP Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
17.	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
18.	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	TP Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
19.	Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
20.	Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	21,53%	21,53%	Sản xuất thép
21.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.



Trong kỳ, Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung (Công ty liên kết của Tổng Công ty, gọi tắt là "VTM") nhận được Phiếu báo tin số 1535/PBT-HQLC ngày 09 tháng 8 năm 2019 về kết luận kiểm tra sau thông quan của Cục hải quan tỉnh Lào Cai, VTM thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu năm trước theo Phiếu báo tin này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng quyết định điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố của VTM. Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu các báo cáo tài chính của Trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc. Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất với báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của Trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư nội bộ liên quan đến đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ, ...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện ... giữa Trụ sở chính với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được loại trừ khi trình bày các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tổng Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ - Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con trong một báo cáo khác. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Tổng Công ty.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

H
M
S
N

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.



Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên nhận đầu tư.

J11250
ÔNG
NHIỆM
LOIT
ỆT N.
ĐA - T

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm phần định giá tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Trong đó, quyền sử dụng đất phản ánh giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 50 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất, giá trị thương hiệu, các khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện bù trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hoá với tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 10).

M.H.H
10

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần căn cứ theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa và chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ với cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

0112
ÔNG
NHIÊN
LỢI
ỆT I
24

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	560.864.302	100.246.969
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	203.367.344.191	181.401.219.109
Các khoản tương đương tiền (*)	190.000.000.000	20.000.000.000
	<u>393.928.208.493</u>	<u>201.501.466.078</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,5%/năm.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	4.370.512.756.553	2.095.339.900.465	4.370.512.756.553	2.015.633.060.400
1. Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (*) và (6)	1.213.702.867.447	1.207.960.000.000	1.213.702.867.447	1.196.000.000.000
2. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
3. Công ty TNHH MTV Thép Tầm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	800.000.000.000	800.000.000.000	800.000.000.000	800.000.000.000
4. Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	382.500.000.000	382.500.000.000	382.500.000.000	382.500.000.000
5. Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (*)	250.840.177.148	291.832.200.000	250.840.177.148	267.512.300.000
6. Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL (**)	227.645.806.727	184.128.525.000	227.645.806.727	170.682.322.000
7. Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (*)	121.418.373.106	114.512.407.880	121.418.373.106	120.436.875.000
8. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (*)	107.420.378.080	89.795.511.585	107.420.378.080	98.536.724.000
9. Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (*)	95.667.830.503	48.452.605.000	95.667.830.503	44.480.010.400
10. Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL (*)	85.013.746.834	63.542.070.000	85.013.746.834	57.106.365.000
11. Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL - VNSTEEL (*)	39.991.583.800	95.116.581.000	39.991.583.800	60.878.464.000
12. Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam (1)	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
13. Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
14. Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	5.000.000.000	(1.585.905.973)	5.000.000.000	(1.640.868.579)



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liệt kê	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	3.057.663.464.384	171.959.979.845	3.156.199.760.956	192.831.131.800
1. Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung (2)	943.444.077.561	(217.330.565.027)	943.444.077.561	(487.182.400.353)
2. Công ty TNHH Thép Vinakyoel	739.284.403.522	-	739.284.403.522	(325.413.012.901)
3. Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	424.906.169.097	-	424.906.169.097	-
4. Công ty Tôn Phương Nam	304.600.699.998	-	304.600.699.998	-
5. Công ty TNHH Nasteel Vina	98.806.118.098	-	98.806.118.098	-
6. Công ty TNHH Thép VSC - POSCO (VPS)	80.806.070.319	-	80.806.070.319	-
7. Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (*)	71.642.335.291	-	71.642.335.291	-
8. Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	-	66.896.417.045	-
9. Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống nhất (*)	62.494.827.000	(58.069.774.125)	62.494.827.000	(54.852.288.482)
10. Công ty TNHH Ông Thép Việt Nam	61.211.173.021	-	61.211.173.021	-
11. Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (***)	43.883.045.602	-	43.883.045.602	-
12. Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.971.223.680	-	27.971.223.680	-
13. Công ty Thép Tây Đô	27.223.407.862	(11.999.465.298)	27.223.407.862	(20.985.108.280)
14. Công ty Cổ phần Trúc Thôn (*)	23.577.820.000	-	23.577.820.000	-
15. Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ (3)	21.430.871.330	(21.430.871.330)	21.430.871.330	(21.430.871.330)
16. Công ty TNHH Nippovina	18.308.619.752	-	18.308.619.752	-
17. Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	14.365.162.080	-	14.365.162.080	-
18. Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây (*)	10.538.802.437	-	10.538.802.437	-
19. Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	8.339.080.424	-	8.339.080.424	-
20. Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	6.211.770.000	(5.249.592.934)	6.211.770.000	(4.246.749.095)
21. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	1.721.370.265	(1.721.370.265)	1.721.370.265	(1.721.370.265)
22. Công ty TNHH VNS-Daewoo (4)	-	-	84.317.000.000	(58.533.000.000)
23. Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật (5)	-	-	14.219.296.572	-

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	399.969.846.162		385.750.549.590	
1. Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411		274.240.074.411	
2. Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169		76.909.667.169	
3. Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam	28.500.000.000		28.500.000.000	
4. Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật (5)	14.219.296.572		-	
5. Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.550.808.010		5.550.808.010	
6. Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000		550.000.000	
	7.828.146.067.099	2.267.299.880.310	7.912.463.067.099	2.208.464.192.200
		(542.521.596.233)		(688.357.178.898)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên sàn UPCOM.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên sàn HOSE.

(***) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên sàn HNX.

(1) Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 3 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đồng Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2019 Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam vẫn chưa giải thể được. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư vào công ty con.

Ngày 11 tháng 3 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. Tuy nhiên, IB mới thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại IB từ chối thanh toán. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng. Theo như giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất của Cổ phần Thép tấm Miền Nam gày 30 tháng 7 năm 2010, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

- (2) Trong năm 2019, Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung (“VTM”) – Công ty liên kết của Tổng Công ty đã nhận được Phiếu báo tin số 1535/PBT-HQLC ngày 09 tháng 8 năm 2019 về kết luận kiểm tra sau thông quan của Cục hải quan tỉnh Lào Cai. VTM thực hiện điều chỉnh hồi tố theo Phiếu báo tin này dẫn đến điều chỉnh hồi tố trên báo cáo tài chính của Tổng Công ty, chi tiết tại Thuyết minh số 32.
- (3)
- (4) Theo Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản số 46/QĐ-CCTHADS ngày 26 tháng 9 năm 2017 và Biên bản kê biên tài sản ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, toàn bộ tài sản của Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ đã bị cưỡng chế kê biên để thi hành án theo các quyết định thi hành án của các đơn vị của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Bà Rịa-Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Lilama 18. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này.
- (5) Trong Quý 1 năm 2019, Công ty TNHH VNS - Daewoo đã hoàn thành việc giải thể, giá trị thu hồi sau khi giải thể được hoàn trả cho Tổng Công ty bằng tiền mặt với giá trị 25.784.000.000 đồng. Đồng thời, Tổng Công ty đã xóa số khoản đầu tư vào công ty này và khoản dự phòng giảm giá đầu tư tương ứng với.
- (6) Trong quý 2 năm 2019, Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật tăng vốn điều lệ từ 51,9 tỷ đồng lên 98,2 tỷ đồng. Tổng Công ty không góp thêm vốn đầu tư vào công ty này nên tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty này giảm từ 28,0% xuống còn 14,79%.
- (7) Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị và mức dự phòng cần thiết của khoản đầu tư này do báo cáo tài chính kỳ này và các kỳ trước của TISCO có thể bị ảnh hưởng bởi việc dự án “Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên – giai đoạn 2” triển khai thực hiện từ năm 2007 đến nay chưa hoàn thành và có thể được điều chỉnh theo các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ theo Kết luận Thanh tra ngày 20 tháng 2 năm 2019 đối với dự án này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.916.199.348	6.630.030.697
Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	3.754.091.389
Công ty Kinh doanh VLXD Pic 7	1.447.742.335	1.447.742.335
Công ty TNHH Hương Lúa	378.776.593	378.776.593
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.335.589.031	1.049.420.380
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan	394.642.012.370	201.892.824.947
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	394.642.012.370	201.892.824.947
	<u>401.558.211.718</u>	<u>208.522.855.644</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất các khoản thanh toán hộ (i)	84.580.489.966	85.380.489.966
Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất về lãi chậm trả (i)	23.909.264.389	23.909.264.389
Phải thu về lãi chậm trả Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	22.261.870.111
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.043.153.350	9.553.000
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	5.016.087.859
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	2.552.550.000
Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	2.467.668.215
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	691.894.684	706.894.684
Tạm ứng	282.400.000	174.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội tiền cổ phần hóa và tiền thuê đất	94.293.525	106.293.525
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	20.000.000
Phải thu khác	1.258.219.942	1.279.812.494
	<u>142.177.892.041</u>	<u>143.884.484.243</u>
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.788.610.443	1.100.000.000
	<u>1.788.610.443</u>	<u>1.100.000.000</u>
Trong đó: Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	<u>122.086.112.481</u>	<u>133.043.912.481</u>

- (i) Tổng Công ty đã phát hành Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23 tháng 4 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 đồng. Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2019, Công ty Cổ phần Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 84.580.489.966 đồng và lãi tương ứng là 13.131.348.883 đồng. Số tiền lãi chậm trả 10.777.915.506 đồng còn lại là lãi chậm trả của giao dịch thương mại khác giữa Tổng Công ty và công ty này.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

8. NỢ XẤU

	Giá gốc	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND	
		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
Phải thu khách hàng	6.090.172.847	111.221.530	5.949.172.847	194.756.945	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	-	3.754.091.389	-	
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng	1.447.742.335	-	1.447.742.335	-	
Các khoản khác	888.339.123	111.221.530	747.339.123	194.756.945	
Phải thu khác	124.882.244.123	3.353.110.307	135.170.497.317	4.789.109.786	
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	108.489.754.355	-	109.289.754.355	-	
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	2.975.987.543	22.261.870.111	4.789.109.786	
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC)	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-	
Các khoản khác	1.578.069.657	377.122.764	1.066.322.851	-	
Trả trước cho người bán	5.405.650.163	-	5.405.650.163	-	
Steel Base Trade AG	2.212.501.163	-	2.212.501.163	-	
Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam	2.257.800.000	-	2.257.800.000	-	
Các khoản khác	935.349.000	-	935.349.000	-	
	136.378.067.133	3.464.331.837	146.525.320.327	4.983.866.731	
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>		<i>132.913.735.296</i>		<i>141.541.453.596</i>	

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, giá trị có thể thu hồi cần phải được trình bày. Tuy nhiên, quy định hiện hành không có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu, theo đó, Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

9. HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND	
		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Hàng mua đang đi đường	93.819.966.500	-	-	-	-
Hàng hoá	8.467.830	-	9.702.064	-	-
	93.828.434.330	-	9.702.064	-	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
	VND		VND		
a. Ngắn hạn					
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		177.780.695		215.810.520	
		177.780.695		215.810.520	
b. Dài hạn					
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (1)		85.468.095.000		85.468.095.000	
Tiền thuê đất tại Long An (2)		17.008.434.332		17.209.314.163	
Giá trị thương hiệu		2.789.085.979		3.287.137.040	
Chi phí sửa chữa sân sau tòa nhà 91 Láng Hạ		1.055.298.752		1.364.166.680	
Chi phí trả trước dài hạn khác		721.478.121		816.852.615	
		107.042.392.184		108.145.565.498	

1250
 NG
 THIEM H
 LOIT
 T N
 7A - T

(1) Lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Cụ thể:

STT	Địa chỉ khu đất	Lợi thế vị trí địa lý
		VND
1.	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thủy Vân đến đường Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
2.	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng	24.052.770.000
3.	Lô đất tại khu kho Bình Tân, phường Bình Tân, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
4.	Số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	16.539.705.000
		85.468.095.000

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ cho phép giảm trừ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị vốn Nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên báo cáo tài chính mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

Lô đất tại ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2019, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này. Lô đất tại số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê và đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2019 đã bàn giao cho công ty này. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa thực hiện điều chỉnh giá trị lợi thế vị trí địa lý theo các sự kiện nêu trên và chưa thực hiện các thủ tục với cơ quan thuế địa phương để khấu trừ lợi thế vị trí địa lý này vào tiền thuê đất hàng năm.

(2) Giá trị tiền thuê đất trả trước thời hạn 50 năm tại KCN Vĩnh Lộc-Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh sử dụng.



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	99.337.280.267	9.830.060.039	19.983.405.152	13.014.439.246	409.128.772	142.574.313.476
Số dư cuối kỳ	99.337.280.267	9.830.060.039	19.983.405.152	13.014.439.246	409.128.772	142.574.313.476
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	64.812.849.167	8.924.840.790	16.848.556.984	11.925.195.149	409.128.772	102.920.570.862
Khấu hao trong kỳ	1.271.224.346	202.510.842	554.601.492	170.572.606	-	2.198.909.286
Số dư cuối kỳ	66.084.073.513	9.127.351.632	17.403.158.476	12.095.767.755	409.128.772	105.119.480.148
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	34.524.431.100	905.219.249	3.134.848.168	1.089.244.097	-	39.653.742.614
Tại ngày cuối kỳ	33.253.206.754	702.708.407	2.580.246.676	918.671.491	-	37.454.833.328

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đang chờ thanh lý với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 738.629.075 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 738.629.075 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 54.778.006.512 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 51.153.686.086 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	757.247.039.103	4.791.611.789	762.038.650.892
Số dư cuối kỳ	757.247.039.103	4.791.611.789	762.038.650.892
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	4.754.945.125	4.754.945.125
Khấu hao trong kỳ	-	36.666.664	36.666.664
Số dư cuối kỳ	-	4.791.611.789	4.791.611.789
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	757.247.039.103	36.666.664	757.283.705.767
Tại ngày cuối kỳ	757.247.039.103	-	757.247.039.103

Nguyên giá của tài sản vô hình hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.791.611.789 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.351.611.789 đồng).

(*) Nguyên giá phản ánh giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010, bao gồm:

03 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

STT	Địa chỉ lô đất	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
		VND	
1.	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh (i)	109.834.560.000	
2.	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
3.	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền trên đường Phan Chu Trinh, đoạn từ Thủy Vân đến Võ Thị Sáu) (ii)	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
		153.391.510.000	

(i) Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này. Căn cứ theo Văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 5 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ, Tổng Công ty đã có Văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 5 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

(ii) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m² (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thủy Vân đến đường Võ Thị Sáu) hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 2 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 2 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m² nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng (chi tiết tại Thuyết minh số 10).



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

STT	Địa chỉ lô đất	Giá trị quyền sử dụng đất (VND)	Ghi chú
1.	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội (iii)	160.756.686.000	Đã xin thay đổi phương án thành thuê đất trả tiền hàng năm (Số 1, 2, 3)
2.	Số 63 ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội (iii)	34.540.989.975	
3.	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM (iii)	153.176.562.000	
4.	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội (iv)	54.465.813.727	Đã nộp tiền sử dụng đất theo phê duyệt của UBND TP Hà Nội (Số 4)
5.	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, TP HCM (v)	75.901.457.401	
6.	Số 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Q.2, TP HCM	85.738.620.000	
7.	Số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, TP HCM	39.275.400.000	
		603.855.529.103	

(iii) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(iv) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất.

(v) Ngày 26 tháng 4 năm 2013, UBND TP Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 7 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 8 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

Giá trị các lô đất và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

07/12/2012
 TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
 HÀ NỘI

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	47.612.472.523
Số dư cuối kỳ	47.612.472.523
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	29.696.410.827
Trích khấu hao	722.421.671
Số dư cuối kỳ	30.418.832.498
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	17.916.061.696
Tại ngày cuối kỳ	17.193.640.025

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 16.839.120.757 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 16.391.523.757 đồng).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu /nộp trong kỳ	Số đã bù trừ /thực nộp trong	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	-	-	10.013.454.077
Thuế thu nhập cá nhân	35.974.472	817.499.214	781.524.793	51
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.471.237.813	5.556.638.602	85.400.789
Các loại thuế khác	30.709.925	4.000.000	3.000.000	29.709.925
	10.080.138.474	6.292.737.027	6.341.163.395	10.128.564.842
b. Các khoản phải trả nộp				
Thuế giá trị gia tăng	15.293.346	121.364.640.496	121.307.272.500	72.661.342
Thuế thu nhập cá nhân	1.850.000	8.609.103	-	10.459.103
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	399.998.971.929	-	98.364.918.060	301.634.053.869
	400.016.115.275	121.373.249.599	219.672.190.560	301.717.174.314

00 - 0
 TY
 HỮU HẠ
 TTE
 VAM
 TP. HỒ

(*) Phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Trong 6 tháng đầu năm 2019, Tổng Công ty đã tạm nộp số tiền 98,3 tỷ đồng về Quỹ hỗ trợ sắp xếp theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2017. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án khu nhà ở cao tầng tại số 120 Hoàng Quốc Việt (*)	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ (**)	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682
	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682

(*) Phản ánh khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất 120 Hoàng Quốc Việt. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 3 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là Chủ đầu tư Dự án chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ đồng và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2019, dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.

(**) Phản ánh chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	103.201.963.150	103.201.963.150	-	-
Sunagro International	857.007.222	857.007.222	857.007.222	857.007.222
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Hà Hưng	-	-	624.125.100	624.125.100
Công ty Cổ phần giải pháp IBOSS	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000
Carfip Commercial Services Ltd.	306.821.806	306.821.806	306.821.806	306.821.806
Công ty Cổ phần Cơ Khí Hồng Nam	292.035.000	292.035.000	292.035.000	292.035.000
Phải trả các đối tượng khác	333.054.068	333.054.068	641.737.337	641.737.337
	105.376.081.246	105.376.081.246	3.106.926.465	3.106.926.465



17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (i)	45.086.804.761	45.086.804.761
Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	3.580.705.710	3.580.705.710
Quỹ xã hội từ thiện	2.427.942.955	1.893.140.080
Kinh phí công đoàn	108.996.147	119.584.137
Bảo hiểm xã hội	91.924.415	63.786.383
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	63.000.000	55.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.304.852.931	2.020.823.901
	<u>66.249.617.963</u>	<u>65.405.236.016</u>
b. Dài hạn		
Phải trả ngân sách Nhà nước (ii)	549.389.715.376	549.389.715.376
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.191.581.050	1.191.581.050
	<u>550.581.296.426</u>	<u>550.581.296.426</u>
Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	<u>12.758.277.684</u>	<u>12.758.277.684</u>

(i) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng, tăng 45.086.804.761 đồng so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác".

(ii) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 06 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Các lô đất này đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	130.717.993.560	130.717.993.560	-	130.717.993.560	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội	56.014.853.510	56.014.853.510		56.014.853.510		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh (1)	490.588.346.970	490.588.346.970	402.400.577.018	533.232.140.085	359.756.783.903	359.756.783.903
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) (2)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	-	-	117.655.014.008	-	117.655.014.008	117.655.014.008
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank (4)	-	-	195.149.048.215	-	195.149.048.215	195.149.048.215
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch (5)	-	-	61.001.553.549	-	61.001.553.549	61.001.553.549
Ngân hàng HD Bank (6)	-	-	189.692.069.270	-	189.692.069.270	189.692.069.270
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	-	-	350.000.000.000	350.000.000.000	-	-
	727.321.194.040	727.321.194.040	1.365.898.262.060	1.119.964.987.155	973.254.468.945	973.254.468.945
	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Trái phiếu thường (7)	6.865.675.200	6.865.675.200	1.449.600	203.714.000	6.663.410.800	6.663.410.800
	6.865.675.200	6.865.675.200	1.449.600	203.714.000	6.663.410.800	6.663.410.800

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/93278/HĐTD ngày 06 tháng 12 năm 2018 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh với hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2019. Lãi suất cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Biện pháp bảo đảm là khách hàng thế chấp quyền đòi nợ từ các hợp đồng thương mại do ngân hàng tài trợ vốn.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

- (2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 5.2510.068.2018 ngày 25 tháng 10 năm 2018 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mức lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Đơn đề nghị giải ngân kèm Kế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh Thép và các sản phẩm từ Thép. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0318/HĐCHM/VPB-TONGTHEP ngày 16 tháng 03 năm 2018 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là đến hết ngày 16 tháng 03 năm 2019. Lãi suất cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng 04/2018/HĐTD/TTKHDNLMB2/01 ngày 10 tháng 7 năm 2018 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Tiên Phong với hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng cấp tín dụng số KH1-190003/HDCTD.CRC ngày 18 tháng 03 năm 2019 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch với hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 17 tháng 01 năm 2020. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 8815/18MB/HĐTD ngày 21 tháng 03 năm 2019 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP phát triển TP Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 21 tháng 3 năm 2020. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Khoản vay không có tài sản đảm bảo
- (7) Trái phiếu phát hành theo các quyết định của Bộ Tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào các công ty liên doanh gồm Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn và Công ty Tôn Phương Nam. Thời hạn trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022). Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 để huy động đầu tư vào hai Công ty trên lần lượt là 3.524.000.000 đồng và 135.000 USD (tương ứng 3.139.410.800 đồng).

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối /(Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Số dư đầu kỳ trước	6.780.000.000.000	(113.153.680.883)	6.666.846.319.117
Lợi nhuận trong kỳ	-	402.893.462.765	402.893.462.765
Số dư cuối kỳ trước (Trình bày lại)	6.780.000.000.000	289.739.781.882	7.069.739.781.882
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019			
Số dư đầu kỳ này (Trình bày lại)	6.780.000.000.000	59.542.574.941	6.839.542.574.941
Lợi nhuận trong kỳ	-	319.292.023.666	319.292.023.666
Số dư cuối kỳ này	6.780.000.000.000	378.834.598.607	7.158.834.598.607

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 01 năm 2017. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 đồng tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%
Vốn góp của các cổ đông khác	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000	6,07%
	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000	678.000.000
Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng /cổ phiếu.

H. T. N. H. M. S. C.
 NỘI

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đồng Đô la Mỹ (USD)	240.513	241.550

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép. Vì vậy, không có báo cáo bộ phận cần trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

22. DOANH THU

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu bán hàng	965.312.726.161	780.063.039.263
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.221.611.582	9.270.744.600
	<u>972.534.337.743</u>	<u>789.333.783.863</u>
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	<u>965.888.259.564</u>	<u>781.798.024.753</u>

23. GIÁ VỐN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn hàng hóa	962.271.543.355	778.811.593.672
Giá vốn dịch vụ	3.574.008.078	3.715.077.244
	<u>965.845.551.433</u>	<u>782.526.670.916</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	540.797.224	2.440.590.103
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	9.296.675.762	5.965.900.494
Cổ tức, lợi nhuận được chia	261.730.146.032	280.413.228.556
Lãi chênh lệch tỷ giá	192.159.817	62.811.671
	<u>271.759.778.835</u>	<u>288.882.530.824</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí lãi vay	24.246.136.605	15.590.294.878
Lỗi chênh lệch tỷ giá	432.969.200	64.652.000
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(87.302.582.665)	(170.187.641.652)
Chi phí tài chính khác	29.304.092	549.402.003
	(62.594.172.768)	(153.983.292.771)

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên vật liệu	174.213.340	685.396.215
Chi phí nhân công	8.203.587.317	22.728.474.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.753.458.247	2.904.157.647
Chi phí thuế, phí, lệ phí	5.072.171.690	6.261.325.678
(Hoàn nhập) dự phòng	(8.627.718.300)	(3.986.175.017)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.838.469.333	9.827.963.348
Chi phí khác bằng tiền	4.538.656.810	6.451.920.909
	19.952.838.437	44.873.062.854

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên vật liệu	174.213.340	1.590.498.435
Chi phí nhân công	8.203.587.317	23.586.550.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.957.997.621	4.242.598.312
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(8.627.718.300)	(3.986.175.017)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.838.469.333	10.029.382.671
Chi phí khác bằng tiền	9.610.828.500	13.125.285.592
	21.157.377.811	48.588.140.098

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	319.292.023.666	402.893.462.765
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(261.730.146.032)	(280.413.228.556)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	4.163.995.631	86.554.048
<i>Chuyển lỗ</i>	(61.725.873.265)	(122.566.788.257)
Thu nhập chịu thuế kỳ này	-	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

112500
 CÔNG T
 NHIỆM H
 LOIT
 ỆT NA
 ĐA - TP

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Theo Thỏa thuận Hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 5 năm 2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất tương đương với 27% vốn điều lệ. Các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - An Huy để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại số 736N đường Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thào Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, theo Phụ lục Thỏa thuận Hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29 tháng 6 năm 2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên ("TISCO") (bên liên quan của Tổng Công ty). Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với TISCO để xác định giá trị các tài sản bảo đảm của TISCO liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty chỉ giới hạn trong các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này.



30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Thép Tây Đô	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Nasteel Vina	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Thép Vinakyoel	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS)	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt trung	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên doanh, liên kết

TH

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	965.888.259.564	781.798.024.753
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	965.321.135.252	771.080.879.263
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	326.204.544	270.000.000
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	78.088.842	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	63.972.727	54.000.000
Công ty TNHH Một thành viên tư vấn MDC - VNSTEEL	46.358.200	42.712.760
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	28.499.999	27.272.730
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	24.000.000	36.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	8.982.160.000
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL	-	960.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	345.000.000
Cổ tức được chia	261.730.146.032	280.413.228.556
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	97.801.547.835	97.638.183.601
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL	40.916.995.000	35.071.710.000
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	29.615.625.000	29.615.625.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	21.887.370.000	21.887.370.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	19.866.275.000	11.919.765.000
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	9.672.816.882	8.751.085.941
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	7.942.859.000	-
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	7.134.195.000	8.085.421.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	7.020.000.000	4.680.000.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	6.393.603.550	7.403.616.000
Công ty Tôn Phương Nam	5.242.386.965	20.610.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	4.021.575.000	-
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	2.639.996.800	2.639.863.272
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	1.574.900.000	1.181.032.896
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	-	3.704.555.846
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	-	19.125.000.000
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	-	8.100.000.000
Doanh thu lãi chậm trả	9.296.675.762	5.965.900.494
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	8.189.194.626	4.639.967.006
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	-	1.325.933.488
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.107.481.136	-
Chi phí lãi vay	4.984.822.688	1.071.511.038
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	4.976.703.731	998.440.425
Công ty Cổ phần Gia công Thép Sài Gòn	8.118.957	73.070.613
Cổ tức nhận được	252.696.545.682	265.484.160.542
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	97.801.547.835	97.638.183.601
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL	40.916.995.000	35.071.710.000
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	29.615.625.000	29.615.625.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	21.887.370.000	21.887.370.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	19.866.275.000	11.919.765.000
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	9.672.816.882	8.751.085.941
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	7.942.859.000	-
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	7.134.195.000	8.085.421.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	7.020.000.000	4.680.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	5.242.386.965	20.610.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	4.021.575.000	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	1.574.900.000	-
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	-	19.125.000.000
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	-	8.100.000.000

CÔNG TY TNHH MTV THÉP VIỆT NAM
 TRÁCH MIỆNG

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	394.642.012.370	201.892.824.947
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	394.434.618.350	201.701.424.947
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng	130.000.000	191.400.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC- VNSTEEL	50.994.020	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	26.400.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	122.086.112.481	133.043.912.481
Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	108.489.754.355	109.289.754.355
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	22.261.870.111
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	691.894.684	706.894.684
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ-VNSTEEL	538.746.806	569.546.806
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	94.293.525	106.293.525
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	100.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	9.553.000	9.553.000
Phải trả ngắn hạn khác	12.758.277.684	12.758.277.684
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
Công ty Tôn Phương Nam	6.093.081.044	6.093.081.044
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	172.886.640	172.886.640

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi	4.523.723.840	3.051.408.300

31. THÔNG TIN KHÁC

- (1) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái được một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung; đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đolômit Việt Nam; Tổng Công ty tạm ngừng thoái phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô, đồng thời mua lại phần vốn của bên liên doanh muốn chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô tăng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Thép Tây Đô lên 54,98% vốn điều lệ; tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) lên 50% vốn điều lệ; và tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VPCP-ĐMDN ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng và Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất. Theo biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 4 năm 2019, Bộ Công thương và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

1125
 CÔNG
 NIỆM
 LỢI
 VIỆT
 ĐA -

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

- (2) Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.192.188.800 đồng; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 đồng và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 đồng.



32. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ

Trong kỳ, Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung (Công ty liên kết của Tổng Công ty, gọi tắt là "VTM") đã nhận được Phiếu báo tin số 1535/PBT-HQLC ngày 09 tháng 8 năm 2019 về kết luận kiểm tra sau thông quan của Cục hải quan tỉnh Lào Cai, VTM thực hiện điều chỉnh hồi tố theo Phiếu báo tin này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng quyết định điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố của VTM. Cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	462.523.696.328	-	462.523.696.328
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	8.234.273.737.326	(58.993.870.595)	8.175.279.866.731
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7.283.099.758.796	(58.993.870.595)	7.224.105.888.201
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(629.363.308.303)	(58.993.870.595)	(688.357.178.898)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	8.696.797.433.654	(58.993.870.595)	8.637.803.563.059
NỢ PHẢI TRẢ	300	1.798.260.988.118	-	1.798.260.988.118
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	6.898.536.445.536	(58.993.870.595)	6.839.542.574.941
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ) lũy kế	421	(208.643.385.615)	-	(208.643.385.615)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	327.179.831.151	(58.993.870.595)	268.185.960.556
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	8.696.797.433.654	(58.993.870.595)	8.637.803.563.059
II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018				
Chi phí tài chính	22	(206.472.754.927)	52.489.462.156	(153.983.292.771)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	457.289.335.844	(52.489.462.156)	404.799.873.688
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	455.382.924.921	(52.489.462.156)	402.893.462.765
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	455.382.924.921	(52.489.462.156)	402.893.462.765
III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018				
Lợi nhuận trước thuế	01	455.382.924.921	(52.489.462.156)	402.893.462.765
Các khoản dự phòng	03	(226.663.278.825)	52.489.462.156	(174.173.816.669)



Trương Thị Tuyết
Người lập biểu



Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019